

Số: 178/2021/VIX-KT

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính năm.

Theo đó, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh năm 2020 (kỳ báo cáo) so với năm 2019 (kỳ trước) như sau:

LNST năm 2020:	328.423.569.201 đồng
LNST năm 2019:	116.372.039.609 đồng

Nguyên nhân dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế của năm 2020 so với năm 2019 như sau:

1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL năm 2020 tăng 68,8% so với năm 2019 tương ứng tăng: 245,9 tỷ đồng.
2. Doanh thu hoạt động môi giới năm 2020 tăng 32,8% so với năm 2019, tương ứng tăng: 22,5 tỷ đồng.
3. Doanh thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành và tư vấn tài chính năm 2020 tăng 164,8% so với năm 2019, tương ứng tăng: 12,5 tỷ đồng
4. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL năm 2020 tăng 24% so với năm 2019, tương ứng tăng: 48,7 tỷ đồng
5. Chi phí tài chính năm 2020 giảm 49,7% so với năm 2019, tương ứng giảm: 21,4 tỷ đồng

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (để b/c);
- Lưu VP.



NGUYỄN THỊ TUYẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Số 70/UBCK-GP đề ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 67/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020, theo đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 5/8/2020) Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/4/2020)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 5/8/2020) Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 5/8/2020)
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Phí Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/3/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 22, Tòa nhà Gelex, Số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 73. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyết
Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX, trước đây gọi là Công ty cổ phần chứng khoán IB, (sau đây gọi tắt chung là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của đơn vị kiểm toán này được phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2654
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2018-006-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.098.630.081.539	1.728.809.880.343
110	Tài sản tài chính		2.097.734.700.875	1.727.856.940.252
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	55.551.627.636	152.040.947.355
111.1	<i>Tiền</i>		55.551.627.636	151.040.947.355
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		-	1.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	1.143.539.350.951	976.968.446.264
114	Các khoản cho vay	3.3(a)	869.504.080.441	385.581.482.094
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	3.3(b)	(2.734.405.440)	(2.754.214.523)
117	Các khoản phải thu	3.4(a)	21.242.831.045	29.143.863.893
117.1	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>		29.535.000	-
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		21.213.296.045	29.143.863.893
117.4	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		21.213.296.045	29.143.863.893
118	Trả trước cho người bán	3.4(b)	9.082.943.444	184.213.869.712
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(c)	14.832.953.693	14.412.433.437
122	Các khoản phải thu khác		96.433.899	430.779.850
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4(d)	(13.381.114.794)	(12.180.667.830)
130	Tài sản ngắn hạn khác		895.380.664	952.940.091
131	Tạm ứng		445.199.500	273.101.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		41.253.815	43.640.175
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		46.752.371	116.660.956
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		362.174.978	519.537.960
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		16.233.430.204	37.431.080.716
210	Tài sản tài chính dài hạn		1.500.000.000	25.000.000.000
212	Các khoản đầu tư	3.5	1.500.000.000	25.000.000.000
212.4	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		1.500.000.000	25.000.000.000
220	Tài sản cố định		2.244.103.720	2.213.068.313
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	2.243.677.146	1.460.796.921
222	<i>Nguyên giá</i>		17.140.437.144	17.007.499.317
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(14.896.759.998)	(15.546.702.396)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	426.574	752.271.392
228	<i>Nguyên giá</i>		11.990.456.371	11.990.456.371
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(11.990.029.797)	(11.238.184.979)
250	Tài sản dài hạn khác		12.489.326.484	10.218.012.403
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		545.787.441	930.912.770
252	Chi phí trả trước dài hạn		1.450.881.635	124.795.170
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.7	10.492.657.408	9.162.304.463
270	TỔNG TÀI SẢN		2.114.863.511.743	1.766.240.961.059

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		365.748.689.908	345.549.708.425
310	Nợ phải trả ngắn hạn		126.910.043.885	212.839.196.888
311	Vay		80.000.000.000	180.000.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.8(a)	80.000.000.000	180.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.772.062.639	528.050.282
320	Phải trả người bán ngắn hạn		15.325.714.000	1.821.660.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		165.000.000	230.000.000
322	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	3.9	19.749.891.521	21.173.973.246
323	Phải trả người lao động		2.627.890.034	2.031.890.034
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.10	6.931.260.062	6.715.802.717
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		338.225.629	337.820.609
340	Nợ phải trả dài hạn		238.838.646.023	132.710.511.537
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	3.8(b)	200.000.000.000	100.000.000.000
347	Phải trả người bán dài hạn		147.503.337	147.503.337
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	3.11	-	23.500.000.000
356	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại phải trả	3.12	38.691.142.686	9.063.008.200
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.749.114.821.835	1.420.691.252.634
410	Vốn chủ sở hữu		1.749.114.821.835	1.420.691.252.634
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.277.189.750.000	1.161.086.380.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.13	1.277.189.750.000	1.161.086.380.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.277.189.750.000	1.161.086.380.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.231.128.736	30.809.950.276
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		49.693.390.691	33.272.212.231
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.14	372.538.290.453	193.060.448.172
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		217.773.719.710	156.808.415.371
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		154.764.570.743	36.252.032.801
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.114.863.511.743	1.766.240.961.059

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

Mẫu số B 01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020	31/12/2019
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Nguyên tệ các loại Euro		45,72	51,22
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	3.13	127.718.975	116.108.638
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của công ty chứng khoán <i>Chứng khoán niêm yết tự do chuyển nhượng</i>		294.539.930.000 294.539.930.000	162.265.640.000 162.265.640.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán <i>Chứng khoán niêm yết tự do chuyển nhượng</i>		300.000 300.000	300.000 300.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán <i>Chứng khoán niêm yết chờ thanh toán</i>		6.350.000 6.350.000	1.770.000.000 1.770.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán <i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Chứng chỉ quỹ tự do chuyển nhượng</i> <i>Khoản đầu tư dài hạn</i>		429.000.000.000 387.500.000.000 40.000.000.000 1.500.000.000	688.300.000.000 653.300.000.000 10.000.000.000 25.000.000.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		8.377.496.560.000	6.368.289.610.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		5.536.986.710.000	4.732.919.660.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		732.157.110.000	426.702.010.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.985.478.230.000	1.167.934.140.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		122.874.510.000	40.733.800.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		4.357.060.000	-
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		4.277.060.000	-
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		80.000.000	-

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31/12/2020	31/12/2019
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	406.455.836.668	67.446.003.875
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	406.452.091.483	67.441.672.917
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.278.715	1.473.914
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.466.470	2.857.044
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	1.031.579	1.227.270
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	1.434.891	1.629.774
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	84.267.460.716	26.605.671.972
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	81.869.281.458	26.605.671.972
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.398.179.258	-
036	Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	322.188.375.952	40.840.331.903

Bùi Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		603.527.762.933	357.582.721.611
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	185.042.355.012	147.139.335.672
01.2	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	322.364.661.939	107.345.147.656
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	4.3	96.120.745.982	103.098.238.283
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.4	53.376.368.051	47.767.501.157
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		37.744.994.469	20.824.589.366
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.5	16.243.600.000	5.425.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.735.838.566	3.221.393.992
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.824.345.810	2.154.027.397
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		718.452.909.829	436.975.233.523
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(251.966.985.715)	(203.231.072.555)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	(93.620.753.211)	(47.449.406.436)
21.2	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(158.346.232.504)	(155.781.666.119)
24	Hoàn nhập/(chi phí dự phòng) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		19.809.083	(2.624.384.193)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(2.637.061.364)	(1.916.385.728)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.6	(21.071.256.864)	(14.985.871.929)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.7	(4.835.320.913)	(5.554.561.378)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.8	(2.040.847.232)	(8.111.587.300)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(2.193.173.625)	(476.368.142)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(284.724.836.630)	(236.900.231.225)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.995.473.328	1.669.216.901
44	Doanh thu khác về đầu tư		401.591.201	3.689.494
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	4.9	2.397.064.529	1.672.906.395
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(21.674.235.686)	(43.124.568.583)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH	4.10	(21.674.235.686)	(43.124.568.583)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.11	(17.407.011.673)	(19.125.014.888)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		397.043.890.369	139.498.325.222
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	4.12	13.359.199.798	2.776.003.964
72	Chi phí khác		(601.941.530)	(97.986.309)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		12.757.258.268	2.678.017.655
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		409.801.148.637	142.176.342.877
91	Lợi nhuận đã thực hiện		245.782.719.202	190.612.861.340
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		164.018.429.435	(48.436.518.463)
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN	4.13	(81.377.579.436)	(25.804.303.268)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(51.749.444.950)	(35.491.606.961)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(29.628.134.486)	9.687.303.693
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		328.423.569.201	116.372.039.609
500	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		2.571	1.038
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	4.14	2.571	1.038


Bùi Tuyết Mai
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tuyết
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		409.801.148.637	142.176.342.877
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định	3.6	1.407.412.840	2.451.724.102
04	Các khoản dự phòng	3.3(b), 3.4(d)	1.180.637.881	2.183.400.403
06	Chi phí lãi vay	4.10	21.674.235.686	43.124.568.583
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.496.931.797)	(1.672.906.395)
08	Dự thu tiền lãi	3.4(a)	(21.213.296.045)	(29.143.863.893)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		158.346.232.504	155.781.666.119
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.2	158.346.232.504	155.781.666.119
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(322.364.661.939)	(107.345.147.656)
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(322.364.661.939)	(107.345.147.656)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		246.334.777.767	207.555.784.140
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(2.552.475.252)	79.667.908.039
33	Tăng các khoản cho vay		(483.922.598.347)	(38.546.102.829)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(29.535.000)	15.432.000.000
36	Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		30.565.928.422	18.470.337.841
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(420.520.256)	649.557.338
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		175.850.397.548	(183.697.907.868)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		23.487.650.842	(351.002.701)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(37.857.724)	24.447.634
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.256.177.880)	90.165.614
43	Thuế TNDN đã nộp		(55.578.011.512)	(22.963.288.714)
44	Lãi vay đã trả		(21.420.920.617)	(41.220.723.064)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		13.439.054.000	(8.734.180.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.404.484.837	(128.294.010)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		596.000.000	(988.405.959)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(22.257.228.453)	(334.221.108)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.330.352.945)	(2.500.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.125.738.740)	22.426.074.353
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	3.6	(1.465.952.727)	-
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.12	127.371.748	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.9	975.000.000	675.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(363.580.979)	675.000.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

Mẫu số B 03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu		-	200.000.000.000
73	Tiền vay gốc		730.000.000.000	1.181.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(730.000.000.000)	(1.256.000.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	125.000.000.000
90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(96.489.319.719)	148.101.074.353
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	152.040.947.355	3.939.873.002
101.1	Tiền		151.040.947.355	3.939.873.002
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	55.551.627.636	152.040.947.355
103.1	Tiền		55.551.627.636	151.040.947.355
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	11.864.720.947.274	8.403.981.760.191
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(11.553.519.397.570)	(8.404.011.083.716)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.346.352.759.287	16.689.468.680.777
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(8.318.544.476.198)	(16.685.517.657.725)
20	Tăng tiền thuần trong năm	339.009.832.793	3.921.699.527
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	67.446.003.875	63.524.304.348
30	Tiền gửi ngân hàng	67.446.003.875	63.524.304.348
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	67.441.672.917	63.490.649.865
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.473.914	8.641.685
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.857.044	25.012.798
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	406.455.836.668	67.446.003.875
40	Tiền gửi ngân hàng	406.455.836.668	67.446.003.875
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	406.452.091.483	67.441.672.917
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.278.715	1.473.914
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.466.470	2.857.044



Bùi Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

Mẫu số B 04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày			Tại ngày	
	1/1/2019	1/1/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Phân loại lại (*)	Giảm	31/12/2019	31/12/2020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	809.645.830.000	1.161.086.380.000	351.440.550.000	-	116.103.370.000	-	-	1.161.086.380.000	1.277.189.750.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	809.645.830.000	1.161.086.380.000	351.440.550.000	-	116.103.370.000	-	-	1.161.086.380.000	1.277.189.750.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.991.348.296	30.809.950.276	5.818.601.980	-	16.421.178.460	-	-	30.809.950.276	47.231.128.736
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	27.453.610.251	33.272.212.231	5.818.601.980	-	16.421.178.460	-	-	33.272.212.231	49.693.390.691
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	239.766.162.523	193.060.448.172	155.121.254.379	(201.826.968.730)	328.423.569.201	-	(148.945.726.920)	193.060.448.172	372.538.290.453
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	164.764.914.952	156.808.415.371	155.121.254.379	(163.077.753.960)	194.033.274.252	15.877.757.007	(148.945.726.920)	156.808.415.371	217.773.719.710
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	75.001.247.571	36.252.032.801	-	(38.749.214.770)	134.390.294.949	(15.877.757.007)	-	36.252.032.801	154.764.570.743
Tổng cộng	1.104.319.213.025	1.420.691.252.634	518.199.008.339	(201.826.968.730)	477.369.296.121	-	(148.945.726.920)	1.420.691.252.634	1.749.114.821.835

(*) Đây là khoản phân loại lại khoản lợi nhuận sau thuế đã thực hiện của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 từ chỉ tiêu 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện sang chỉ tiêu 8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện do sai sót trong kết chuyển chi phí năm 2017.

Bùi Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 67/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 849/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đề ngày 23 tháng 12 năm 2020. Trước đó, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính và chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 22, Tòa nhà Gelex, Số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được thành lập theo Quyết định số 892/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 10 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 17, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty đã đóng cửa chi nhánh này vào ngày 12 tháng 5 năm 2020 theo Quyết định số 266/QĐ-UBCK đề ngày 17 tháng 4 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 1.277.189.750.000 VND theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK đề ngày 6 tháng 8 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
2. Công ty nếu mua, đầu tư vào bất động sản cho mục đích ở Điểm 1 nêu trên thì tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

5. Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, Công ty không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ, Khoản 4, Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC. Công ty dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42, Thông tư 210/2012/TT-BTC và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e, Khoản 4, Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

6. Trường hợp Công ty đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty hoặc tổ chức góp vốn, Công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4, Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 52 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 63 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thông tư 87/2017/TT-BTC đề ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, giá niêm yết chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ.

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi của Công ty tại ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoại bảng của báo cáo tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này là một phần cấu thành của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính này là công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Làm loại trừ hoặc giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp cho những người/bên quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan) như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)*

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Cuối mỗi kỳ kế toán, Công ty sẽ căn cứ vào lũy kế số phát sinh của các khoản lãi hoặc lỗ từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này và ghi nhận riêng biệt vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động của kỳ kế toán đó. Những khoản lãi hoặc lỗ này sẽ không được bù trừ qua các kỳ đánh giá.

(ii) *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh tại ngày được phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công ty hạch toán và trình bày giá mua trái phiếu không niêm yết trên khoản mục “Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” trên Báo cáo tình hình tài chính. Lãi trái phiếu phát sinh được ghi nhận vào khoản mục “Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL” trên Báo cáo kết quả hoạt động và khoản mục “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Khi tiền lãi chưa thu của trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi trái phiếu này được mua. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi trái phiếu được mua được hạch toán giảm vào giá mua của chính trái phiếu đó. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi trái phiếu được mua sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là thu nhập tiền lãi.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ “ETF”*

Các chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng của quỹ được kiểm toán bởi bên thứ ba độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vii) Tiền gửi có kỳ hạn

Được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(viii) Chứng chỉ tiền gửi

Được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng tại ngày báo cáo.

Đối với khoản đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu niêm yết hoặc khi giá trị hợp lý khoản đầu tư dài hạn được xác định một cách đáng tin cậy mà Công ty có ý định nắm giữ lâu dài, dự phòng cần trích lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng suy giảm giá trị đầu tư được trích lập dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của Thông tư 334/2016/TT-BTC, căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của bên được đầu tư hoặc báo cáo tài chính riêng nếu bên được đầu tư không có công ty con.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị đầu tư dài hạn được ghi tăng/giảm vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	20% - 25%
Phương tiện vận tải	10%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%
Tài sản khác	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng và công cụ, vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp:

- a) Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- b) Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là các tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là các tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của dòng tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(d) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.23 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoại bảng của báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính, lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn tài sản tài chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính được thực hiện vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty ghi nhận số phát sinh của các khoản lãi hoặc lỗ từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính riêng biệt tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động của kỳ kế toán đó (Thuyết minh 2.7(a)).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí (tiếp theo)

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận khu vực địa lý). Mỗi bộ phận có rủi ro và lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.33 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu phải Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.34 Số dư bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	38.061.162	23.595.843
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	55.496.723.646	151.011.998.601
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	16.842.828	5.352.911
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.000.000.000
	<u>55.551.627.636</u>	<u>152.040.947.355</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Mã chứng khoán	31/12/2020		31/12/2019	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP Tập đoàn C.E.O	CEO	112.743.340.000	128.652.500.000	-	-
Tổng Công ty IDICO - CTCP	IDC	65.010.880.000	79.037.200.000	-	-
Công ty CP SCI	S99	21.913.338.331	46.858.595.700	13.706.573.516	17.753.771.500
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	VGC	28.139.577.000	32.857.068.000	637.000.000	644.000.000
Cổ phiếu khác		73.565.656.360	89.416.970.800	32.647.122.281	28.949.540.720
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM					
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh	TBD	116.367.901.536	200.679.875.000	128.223.795.171	156.842.784.000
Công ty CP DAP - VINACHEM	DDV	37.569.252.074	57.933.339.200	41.163.176.222	44.249.762.100
Công ty CP Đầu tư Nước sạch Sông Đà	VCW	38.381.462.023	56.133.350.000	25.959.181.278	24.781.800.000
Công ty CP K.I.P Việt Nam	KIP	10.880.000.000	6.256.000.000	10.880.000.000	2.801.600.000
Cổ phiếu khác		2.065.854.185	2.268.076.237	21.459.389.596	28.090.263.737
Trái phiếu chưa niêm yết (*)(**)		398.905.635.273	398.905.635.273	662.854.924.207	662.854.924.207
Chứng chỉ quỹ thành viên dạng đóng	VVDIF	44.540.740.741	44.540.740.741	10.000.000.000	10.000.000.000
		<u>950.083.637.523</u>	<u>1.143.539.350.951</u>	<u>947.531.162.271</u>	<u>976.968.446.264</u>

(*) Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa bao gồm dự thu lãi trái phiếu trị giá 16.655.516.122 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.625.754.961 VND) đang được trình bày tại khoản mục “Các khoản phải thu” (Thuyết minh 3.4(a)).

(**) Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không niêm yết, không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo được phát hành cho các bên thứ ba. Lãi suất trái phiếu là 8% - 11%/năm và được trả cuối mỗi kỳ tính lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	301.372.791.691	75.462.289.335	(12.746.526)	376.822.334.500
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	205.264.469.818	122.643.456.043	(4.637.285.424)	323.270.640.437
Trái phiếu chưa niêm yết	398.905.635.273	-	-	398.905.635.273
Chứng chỉ quỹ	44.540.740.741	-	-	44.540.740.741
	<u>950.083.637.523</u>	<u>198.105.745.378</u>	<u>(4.650.031.950)</u>	<u>1.143.539.350.951</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	46.990.695.797	6.394.471.647	(6.037.855.224)	47.347.312.220
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	227.685.542.267	38.428.701.059	(9.348.033.489)	256.766.209.837
Trái phiếu chưa niêm yết	662.854.924.207	-	-	662.854.924.207
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>947.531.162.271</u>	<u>44.823.172.706</u>	<u>(15.385.888.713)</u>	<u>976.968.446.264</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

(a) Các khoản cho vay

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	691.529.787.762	(2.734.405.440)	368.997.023.092	(2.754.214.523)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	177.974.292.679	-	16.584.459.002	-
	<u>869.504.080.441</u>	<u>(2.734.405.440)</u>	<u>385.581.482.094</u>	<u>(2.754.214.523)</u>

(i) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.246.345.310.500 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 783.750.288.149 Đồng).

(ii) *Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

(b) **Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính**

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính là liên quan đến các khoản cho vay ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng trong năm	2.754.214.523 (19.809.083)	129.830.330 2.624.384.193
Số dư cuối năm	<u>2.734.405.440</u>	<u>2.754.214.523</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Các khoản phải thu				
Phải thu bán tài sản tài chính	29.535.000	-	-	-
Dự thu lãi trái phiếu chưa niêm yết	16.655.516.122	-	24.625.754.961	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	8.432.876	-
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	4.557.779.923	-	4.509.676.056	-
	<u>21.242.831.045</u>	<u>-</u>	<u>29.143.863.893</u>	<u>-</u>
(b) Trả trước cho người bán				
Ứng trước tiền mua cổ phiếu (*)	-	-	182.342.627.000	-
Ứng trước tiền mua trái phiếu	9.041.113.444	-	1.833.857.865	-
Khác	41.830.000	-	37.384.847	-
	<u>9.082.943.444</u>	<u>-</u>	<u>184.213.869.712</u>	<u>-</u>
(c) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí môi giới chứng khoán	435.002.985	-	67.650.256	-
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	1.016.835.914	-	955.400.045	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.381.114.794	(13.381.114.794)	13.389.383.136	(12.180.667.830)
	<u>14.832.953.693</u>	<u>(13.381.114.794)</u>	<u>14.412.433.437</u>	<u>(12.180.667.830)</u>

(*) Số liệu so sánh là các khoản Công ty đặt cọc cho các cá nhân để mua cổ phiếu theo các Hợp đồng đặt cọc ký trong năm 2019. Trong năm 2020, do giao dịch không thực hiện được, các cá nhân này đã hoàn trả cho Công ty toàn bộ số tiền đặt cọc trên cùng với khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng được ghi nhận là thu nhập khác trong năm (Thuyết minh 4.12).

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Toàn bộ số dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu là dự phòng lập cho các khoản phải thu khó đòi của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho các khoản phải thu này.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	12.180.667.830	12.621.651.620
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	1.200.446.964	(440.983.790)
Số dư cuối năm	<u>13.381.114.794</u>	<u>12.180.667.830</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5 Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá trị VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACSV")	1.500.000.000	(*)	-	25.000.000.000	(*)	-

Số dư 25.000.000.000 Đồng thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào ACSV theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký ngày 7 tháng 1 năm 2015 với ông Nguyễn Trọng Sơn. Tổng giá trị vốn góp là 25.000.000.000 Đồng chiếm 10% vốn điều lệ của ACSV, trong đó vốn góp của Công ty là 1.500.000.000 Đồng và vốn góp của ông Nguyễn Trọng Sơn là 23.500.000.000 Đồng. Tại ngày 28 tháng 12 năm 2020, khoản vốn góp đầu tư trị giá 23.500.000.000 Đồng đã được chuyển quyền sở hữu lại cho ông Nguyễn Trọng Sơn theo Biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác số 01/2015/HĐ-IBSC đề ngày 9 tháng 12 năm 2020 liên quan đến khoản đầu tư này (Thuyết minh 3.11).

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.836.323.264	2.679.053.700	1.197.878.339	1.294.244.014	17.007.499.317
Mua mới trong năm	1.465.952.727	-	-	-	1.465.952.727
Thanh lý, nhượng bán	(369.738.600)	-	(233.600.000)	(729.676.300)	(1.333.014.900)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.932.537.391	2.679.053.700	964.278.339	564.567.714	17.140.437.144
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(11.704.848.616)	(1.523.808.793)	(1.087.465.016)	(1.230.579.971)	(15.546.702.396)
Khấu hao trong năm	(246.408.987)	(267.905.376)	(82.908.843)	(58.344.816)	(655.568.022)
Thanh lý, nhượng bán	369.738.600	-	206.095.520	729.676.300	1.305.510.420
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(11.581.519.003)	(1.791.714.169)	(964.278.339)	(559.248.487)	(14.896.759.998)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	131.474.648	1.155.244.907	110.413.323	63.664.043	1.460.796.921
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.351.018.388	887.339.531	-	5.319.227	2.243.677.146

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.582.458.980 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.771.308.935 Đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.990.456.371
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>11.990.456.371</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(11.238.184.979)
Khấu hao trong năm	(751.844.818)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(11.990.029.797)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	752.271.392
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>426.574</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.832.147.057 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.851.199.371 Đồng).

3.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD đề ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.805.102.628	6.997.947.886
Tiền lãi lũy kế nhận được	2.567.554.780	2.044.356.577
Tổng cộng	<u><u>10.492.657.408</u></u>	<u><u>9.162.304.463</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
(a) Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	80.000.000.000	530.000.000.000	(530.000.000.000)	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
	<u>180.000.000.000</u>	<u>530.000.000.000</u>	<u>(630.000.000.000)</u>	<u>80.000.000.000</u>
(b) Trái phiếu phát hành				
Trái phiếu dài hạn (ii)	<u>100.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>(100.000.000.000)</u>	<u>200.000.000.000</u>

(i) Đây là các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số MMD2017242/HĐTD ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Các khoản vay chịu mức lãi suất quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để đầu tư, kinh doanh Trái phiếu Chính phủ.

(ii) Ngày 2 tháng 3 năm 2020, Công ty đã phát hành sơ cấp thành công 2.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000.000 Đồng/trái phiếu cho Công ty TNHH Chứng khoán MIRAE ASSET và Ngân hàng KEB Hana. Trái phiếu phát hành là trái phiếu doanh nghiệp thông thường và không chuyển đổi. Trái phiếu được đảm bảo bởi tài sản của một bên thứ ba. Mục đích phát hành trái phiếu để tài trợ cho hoạt động cho vay ký quỹ, thực hiện tự doanh các tài sản tài chính và cho các mục đích hoạt động khác của Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn 24 tháng với lãi suất cố định là 9,5%/năm. Tiền lãi trái phiếu sẽ được thanh toán 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Thuế TNDN - hiện hành	20.548.476.928	51.749.444.950	(55.578.011.512)	16.719.910.366
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ khách hàng	492.378.804	12.814.342.709	(10.809.635.698)	2.497.085.815
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	133.117.514	2.770.706.110	(2.370.928.284)	532.895.340
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<u>21.173.973.246</u>	<u>67.338.493.769</u>	<u>(68.762.575.494)</u>	<u>19.749.891.521</u>

3.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi trái phiếu phát hành	6.298.630.137	3.797.260.274
Lãi vay các tổ chức tín dụng	285.369.863	2.533.424.657
Khác	347.260.062	385.117.786
	<u>6.931.260.062</u>	<u>6.715.802.717</u>

3.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả ông Nguyễn Trọng Sơn (Thuyết minh 3.5)	-	23.500.000.000
	<u>-</u>	<u>23.500.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong 12 tháng (*)	<u>38.691.142.686</u>	<u>9.063.008.200</u>

(*) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2)	<u>193.455.713.428</u>	<u>45.315.041.000</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>38.691.142.686</u>	<u>9.063.008.200</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	9.063.008.200	18.750.311.893
Phát sinh trong năm (Thuyết minh 4.13)	<u>29.628.134.486</u>	<u>(9.687.303.693)</u>
Số dư cuối năm	<u>38.691.142.686</u>	<u>9.063.008.200</u>

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>127.718.975</u>	<u>116.108.638</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>127.718.975</u>	<u>116.108.638</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>127.718.975</u>	<u>116.108.638</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		31/12/2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	22.005.217	17,23	20.004.743	17,23
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Đổ	12.860.006	10,07	3.513.006	3,03
Bà Nguyễn Thị Tuyết	9.844.300	7,71	5.313.000	4,57
Các cổ đông khác	83.009.452	64,99	87.277.889	75,17
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>127.718.975</u>	<u>100,00</u>	<u>116.108.638</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	809.645.830.000
Cổ phiếu mới phát hành	351.440.550.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.161.086.380.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	116.103.370.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.277.189.750.000</u>

(*) Vào ngày 16 tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành 11.610.337 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 theo tỷ lệ sở hữu là 10:1 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty được chấp thuận bởi Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2020/IBSC/NQ-HDQT đề ngày 24 tháng 6 năm 2020. Tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 là 127.718.975 cổ phiếu.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2020, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước đã cấp Giấy Phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK, trong đó điều chỉnh tăng vốn góp của chủ sở hữu lên 1.277.189.750.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	217.773.719.710	156.808.415.371
Lợi nhuận chưa thực hiện	154.764.570.743	36.252.032.801
Tổng cộng	<u>372.538.290.453</u>	<u>193.060.448.172</u>

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2020 VND	Thu nhập trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm (Thuyết minh 3.14) VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31/12/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	156.808.415.371	194.033.274.252	15.877.757.007	(116.103.370.000)	(32.842.356.920)	217.773.719.710
Lợi nhuận chưa thực hiện	36.252.032.801	134.390.294.949	(15.877.757.007)	-	-	154.764.570.743
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>193.060.448.172</u>	<u>328.423.569.201</u>	<u>-</u>	<u>(116.103.370.000)</u>	<u>(32.842.356.920)</u>	<u>372.538.290.453</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	2020 VND	2019 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	185.042.355.012	147.139.335.672
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	69.182.556.370	52.221.954.360
- Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	72.255.009.651	54.443.878.596
- Trái phiếu niêm yết	5.900.000	3.874.525.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	43.218.317.188	32.138.094.143
- Chứng chỉ tiền gửi	380.571.803	151.183.573
- Khác	-	4.309.700.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(93.620.753.211)	(47.449.406.436)
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	(31.534.577.395)	(4.736.529.626)
- Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(11.247.974.051)	(6.811.541.697)
- Trái phiếu niêm yết	(80.440.000)	(80.250.000)
- Trái phiếu chưa niêm yết	(50.757.761.765)	(35.821.085.113)
Lãi ròng	<u>91.421.601.801</u>	<u>99.689.929.236</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	25.849.269	537.085.932.500	467.903.376.130	69.182.556.370	52.221.954.360
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	13.702.220	268.366.490.000	196.113.109.979	72.253.380.021	54.443.878.596
Trái phiếu niêm yết	540.000	58.818.340.000	58.812.440.000	5.900.000	3.874.525.000
Trái phiếu chưa niêm yết	16.094	2.835.707.827.318	2.792.489.510.130	43.218.317.188	32.138.094.143
Chứng chỉ tiền gửi	19.792	1.494.679.898.903	1.494.299.327.100	380.571.803	151.183.573
Khác	2.000.000	22.272.000.000	22.270.370.370	1.629.630	4.309.700.000
	<u>42.127.375</u>	<u>5.216.930.488.721</u>	<u>5.031.888.133.709</u>	<u>185.042.355.012</u>	<u>147.139.335.672</u>

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm nay VND	Lỗ bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	23.127.871	305.410.590.400	336.945.167.795	(31.534.577.395)	(4.736.529.626)
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.000.007	64.000.000.000	75.247.974.051	(11.247.974.051)	(6.811.541.697)
Trái phiếu niêm yết	5.730.000	571.614.890.000	571.695.330.000	(80.440.000)	(80.250.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	15.374	2.881.065.540.097	2.931.823.301.862	(50.757.761.765)	(35.821.085.113)
	<u>29.873.252</u>	<u>3.822.091.020.497</u>	<u>3.915.711.773.708</u>	<u>(93.620.753.211)</u>	<u>(47.449.406.436)</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	2020 VND	2019 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	322.364.661.939	107.345.147.656
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(158.346.232.504)	(155.781.666.119)
Chênh lệch ròng	<u>164.018.429.435</u>	<u>(48.436.518.463)</u>

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng quý. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận trên cơ sở số thuần, tăng chênh lệch tăng và giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 tương ứng là 156.362.070.528 Đồng và 7.656.358.907 Đồng.

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	301.372.791.691	376.822.334.500	75.449.542.809	360.837.684	75.088.705.125
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	205.264.469.818	323.270.640.437	118.006.170.619	29.076.446.309	88.929.724.310
	<u>506.637.261.509</u>	<u>700.092.974.937</u>	<u>193.455.713.428</u>	<u>29.437.283.993</u>	<u>164.018.429.435</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức nhận từ cổ phiếu niêm yết	2.577.266.640	13.093.230.500
Trái tức nhận từ trái phiếu chưa niêm yết	93.543.479.342	90.005.007.783
	<u>96.120.745.982</u>	<u>103.098.238.283</u>

4.4 Lãi phải thu và cho vay

	2020 VND	2019 VND
Lãi hoạt động cho vay ký quỹ	50.301.439.242	45.379.672.360
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	3.074.928.809	2.387.828.797
	<u>53.376.368.051</u>	<u>47.767.501.157</u>

4.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	12.393.600.000	4.875.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần mua bán nợ Thế Hệ Mới</i>	9.800.000.000	-
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt</i>	1.489.200.000	565.000.000
<i>Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát</i>	-	3.960.000.000
<i>Khác</i>	1.104.400.000	350.000.000
Bên liên quan	3.850.000.000	550.000.000
	<u>16.243.600.000</u>	<u>5.425.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.6 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	11.930.664.721	8.724.037.740
Phí giao dịch chứng khoán	6.191.877.990	3.923.106.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	726.997.428	1.238.369.124
Chi phí phân bổ	1.310.290.099	914.071.303
Khác	911.426.626	186.286.917
	<u>21.071.256.864</u>	<u>14.985.871.929</u>

4.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	2020 VND	2019 VND
Phí dịch vụ lưu ký trả VSD	3.084.448.514	2.787.326.239
Chi phí nhân viên	1.664.991.035	2.015.930.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.690.686	193.037.952
Khác	68.190.678	558.266.936
	<u>4.835.320.913</u>	<u>5.554.561.378</u>

4.8 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính

	2020 VND	2019 VND
Phí dịch vụ môi giới thuê ngoài liên quan đến hoạt động đại lý phát hành trái phiếu	-	5.340.784.636
Chi phí nhân viên	1.808.136.660	2.166.482.415
Khác	232.710.572	604.320.249
	<u>2.040.847.232</u>	<u>8.111.587.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.9 Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	975.000.000	675.000.000
Lãi tiền gửi	1.020.473.328	994.216.901
Khác	401.591.201	3.689.494
	<u>2.397.064.529</u>	<u>1.672.906.395</u>

4.10 Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	4.244.098.631	6.862.186.305
Chi phí lãi trái phiếu phát hành dài hạn	17.430.137.055	36.262.382.278
	<u>21.674.235.686</u>	<u>43.124.568.583</u>

4.11 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	7.551.893.516	9.290.583.394
Chi phí thuê văn phòng	2.799.781.220	3.478.169.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.234.624.585	1.334.348.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.553.006.678	2.220.763.562
Chi phí tiện ích	954.608.897	1.222.642.880
Khác	1.313.096.777	1.578.506.190
	<u>17.407.011.673</u>	<u>19.125.014.888</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.12 Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu (Thuyết minh 3.4(b))	10.554.047.602	-
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu	2.259.312.324	2.775.999.890
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	127.371.748	-
Khác	418.468.124	4.074
	<u>13.359.199.798</u>	<u>2.776.003.964</u>

4.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	409.801.148.637	142.176.342.877
Thuế tính ở thuế suất 20%:	81.960.229.727	28.435.268.575
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(710.453.328)	(2.753.646.100)
Chi phí không được khấu trừ	127.803.037	122.680.793
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>81.377.579.436</u>	<u>25.804.303.268</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế TNDN – hiện hành	51.749.444.950	35.491.606.961
Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 3.12)	29.628.134.486	(9.687.303.693)
	<u>81.377.579.436</u>	<u>25.804.303.268</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.14 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	2020	2019
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	328.423.569.201	116.372.039.609
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	127.718.975	112.108.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	<u>2.571</u>	<u>1.038</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	809.645.830.000	24.991.348.296	27.453.610.251	2.462.261.955	239.766.162.523	1.104.319.213.025
Phát hành cổ phiếu	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	116.372.039.609	116.372.039.609
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	151.440.550.000	-	-	-	(151.440.550.000)	-
Trích lập các quỹ	-	5.818.601.980	5.818.601.980	-	(11.637.203.960)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.161.086.380.000	30.809.950.276	33.272.212.231	2.462.261.955	193.060.448.172	1.420.691.252.634
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	328.423.569.201	328.423.569.201
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 3.13(c))	116.103.370.000	-	-	-	(116.103.370.000)	-
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.21(b))	-	16.421.178.460	16.421.178.460	-	(32.842.356.920)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.277.189.750.000	47.231.128.736	49.693.390.691	2.462.261.955	372.538.290.453	1.749.114.821.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan với mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP FTG Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý và Đầu tư Đò	Cổ đông lớn
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (GEX)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Thiết bị điện Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (VGC)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Năm 2020: Đã sáp nhập vào CAV (năm 2019: Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi CAV)
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi CAV
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi Công ty CP Thiết bị điện Gelex
Các công ty liên quan khác	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Công ty CP FTG Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	70.927.611	72.006.215
Doanh thu bán tài sản cố định	5.000.000	
	<u>75.927.611</u>	<u>72.006.215</u>
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		
Doanh thu phí chuyển nhượng trái phiếu	3.800.000	-
	<u>3.800.000</u>	<u>-</u>
Công ty CP Thiết bị điện (THI)		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	20.905.215	-
Doanh thu phí phong tỏa	4.000.000	-
	<u>24.905.215</u>	<u>-</u>
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)		
Doanh thu phí chuyển nhượng trái phiếu	5.200.000	-
	<u>5.200.000</u>	<u>-</u>
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		
Giao dịch mua trái phiếu	-	54.281.945.224
Giao dịch bán trái phiếu	-	53.496.745.224
	<u>-</u>	<u>107.778.690.448</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020	2019
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị điện Gelex		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	194.661.465	10.370.574
Doanh thu phí phát hành trái phiếu	-	1.350.000.000
Doanh thu từ phí chuyển quyền sở hữu	-	193.469.015
Doanh thu từ các dịch vụ khác	39.101.146	206.804.990
Giao dịch mua trái phiếu	22.675.068.504	57.394.767.105
Giao dịch bán trái phiếu	119.760.506.852	20.329.687.678
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	87.914.772	18.743.840
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán	203.282.465	-
Phí chuyển nhượng	38.450.000	6.300.000
Dự thu lãi trái phiếu phát hành	2.648.367.122	-
Gốc trái phiếu công ty phát hành	-	10.000.000.000
Giao dịch mua trái phiếu	1.573.735.731.187	613.913.603.266
Giao dịch bán trái phiếu	1.033.879.740.097	391.667.161.585
	<u> </u>	<u> </u>
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (GEX)		
Doanh thu phí đại lý phát hành trái phiếu	7.014.345.810	-
Lãi phát sinh từ trái phiếu chưa niêm yết	14.108.931.507	9.474.034.717
Chi phí thuê văn phòng	2.355.514.553	2.484.188.180
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	785.230.871	-
Nhận lại tiền đặt cọc thuê văn phòng	933.336.090	-
Giá trị trái phiếu đã đáo hạn	7.349.347.945	-
Thanh lý tài sản cố định	100.000.000	-
Các phí dịch vụ khác	906.726.932	5.312.195
Chi phí tiện ích	493.633.786	-
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý và Đầu tư Đò		
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán	65.671.830	-
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT		
Giao dịch bán chứng khoán	46.000.000.000	-
	<u> </u>	<u> </u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
Các công ty liên quan khác		
Dự thu tiền lãi trái phiếu phát hành từ các công ty liên quan khác	5.677.624.596	21.539.981.257
Mua trái phiếu từ các công ty liên quan khác	221.301.098.701	48.392.616.439
Bán trái phiếu cho các công ty liên quan khác	-	254.734.970.034
Doanh thu hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	-	360.000.000
	<u>5.677.624.596</u>	<u>21.539.981.257</u>
Lương và quyền lợi các thành viên Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	199.275.363	-
Nguyễn Thị Tuyết	420.000.000	420.000.000
Cao Thị Hồng	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hà	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Tuấn Dũng	120.000.000	120.000.000
Phí Anh Tuấn	30.000.000	120.000.000
	<u>1.009.275.363</u>	<u>900.000.000</u>
Lương và quyền lợi Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Thị Tuyết	900.000.000	900.000.000
Đỗ Ngọc Đĩnh	480.000.000	480.000.000
	<u>1.380.000.000</u>	<u>1.380.000.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty CP FTG Việt Nam		
Phải thu phí lưu ký	129.768.304	58.840.693
	<u>129.768.304</u>	<u>58.840.693</u>
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)		
Cổ phiếu CAV	458.850.000	352.374.000
	<u>458.850.000</u>	<u>352.374.000</u>
Công ty CP Thiết bị điện (THI)		
Cổ phiếu THI	480.900.000	14.650.800.000
Phải thu phí lưu ký	2.256.590	-
	<u>483.156.590</u>	<u>14.650.800.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (VGC)		
Cổ phiếu VGC	32.857.068.000	644.000.000
Công ty CP Thiết bị điện Gelex		
Phải thu phí lưu ký	21.590.391	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex		
Trái phiếu GIC	6.600.000.200	-
Phải thu phí lưu ký	4.143.150	-
Lãi trái phiếu phải thu	2.648.367.122	-
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (GEX)		
Trái phiếu GEX	8.867.888.942	-
Lãi trái phiếu phải thu	332.734.249	-
Đặt cọc thuê văn phòng	535.046.531	683.151.750
Phải thu phí lưu ký	25.100.311	-
Các bên liên quan khác		
Trái phiếu được phát hành bởi các công ty liên quan khác	109.727.454.164	166.233.263.729
Cổ phiếu được phát hành của các công ty liên quan khác	56.133.350.000	25.773.743.550
Lãi trái phiếu dự thu từ các công ty liên quan khác	640.648.148	7.460.168.757

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập	94.857.201.086	603.527.762.933	20.067.945.810	718.452.909.829
Chi phí hoạt động	(28.099.751.402)	(254.584.237.996)	(2.040.847.232)	(284.724.836.630)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(26.061.538.214)	(96.257.814.575)	(1.930.186.026)	(124.249.538.815)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	(158.326.423.421)	-	(158.326.423.421)
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(726.997.428)	-	(17.690.686)	(744.688.114)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(1.311.215.760)	-	(92.970.520)	(1.404.186.280)
Chi phí tài chính thuần	-	(19.277.171.157)	-	(19.277.171.157)
Thu nhập khác thuần	-	12.757.258.268	-	12.757.258.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.833.155.253)	(7.833.155.253)	(1.740.701.167)	(17.407.011.673)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.924.294.431	334.590.456.795	16.286.397.411	409.801.148.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập	71.813.484.515	357.582.721.611	7.579.027.397	436.975.233.523
Chi phí hoạt động	(21.016.801.449)	(207.771.842.476)	(8.111.587.300)	(236.900.231.225)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(18.651.623.386)	(51.990.176.357)	(7.810.221.863)	(78.452.021.606)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	(155.781.666.119)	-	(155.781.666.119)
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(1.238.369.124)	-	(193.037.952)	(1.431.407.076)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(1.126.808.939)	-	(108.327.485)	(1.235.136.424)
Chi phí tài chính thuần	-	(41.451.662.188)	-	(41.451.662.188)
Thu nhập khác thuần	-	2.678.017.655	-	2.678.017.655
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8.606.256.700)	(8.606.256.700)	(1.912.501.488)	(19.125.014.888)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.190.426.366	102.430.977.902	(2.445.061.391)	142.176.342.877

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán IB)

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			Tổng cộng VND
	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	
Tài sản bộ phận				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")</i>	-	1.143.539.350.951	-	1.143.539.350.951
<i>Các khoản cho vay</i>	869.504.080.441	-	-	869.504.080.441
<i>Dự phòng suy giảm giá trị và các tài sản thế chấp</i>	(2.734.405.440)	-	-	(2.734.405.440)
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	-	29.535.000	-	29.535.000
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	4.557.779.923	16.655.516.122	-	21.213.296.045
<i>Trả trước cho người bán</i>	-	9.082.943.444	-	9.082.943.444
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	10.492.657.408	-	-	10.492.657.408
Tổng tài sản phân bổ	881.820.112.332	1.170.807.345.517	-	2.052.627.457.849
Tài sản không phân bổ				62.236.053.894
Tổng tài sản				2.114.863.511.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			Tổng cộng VND
	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	
Nợ phải trả bộ phận				
Trong đó:				
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.772.062.639	-	-	1.772.062.639
Phải trả người bán ngắn hạn	-	15.325.714.000	-	15.325.714.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	38.691.142.686	-	38.691.142.686
	<u>1.772.062.639</u>	<u>334.016.856.686</u>	<u>-</u>	<u>335.788.919.325</u>
Nợ phải trả không phân bổ				29.959.770.583
Tổng nợ phải trả				<u><u>365.748.689.908</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")</i>	-	976.968.446.264	-	976.968.446.264
<i>Các khoản cho vay</i>	385.581.482.094	-	-	385.581.482.094
<i>Dự phòng suy giảm giá trị và các tài sản thế chấp</i>	(2.754.214.523)	-	-	(2.754.214.523)
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	4.509.676.056	24.634.187.837	-	29.143.863.893
<i>Trả trước cho người bán</i>	-	184.213.869.712	-	184.213.869.712
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	9.162.304.463	-	-	9.162.304.463
Tổng tài sản phân bổ	396.499.248.090	1.210.816.503.813	-	1.607.315.751.903
Tài sản không phân bổ				158.925.209.156
Tổng tài sản				1.766.240.961.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Tổng cộng VND
Nợ phải trả bộ phận				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	180.000.000.000	-	180.000.000.000
<i>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	528.050.282	-	-	528.050.282
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	-	1.821.660.000	-	1.821.660.000
<i>Trái phiếu phát hành dài hạn</i>	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</i>	-	9.063.008.200	-	9.063.008.200
	<u>528.050.282</u>	<u>290.884.668.200</u>	<u>-</u>	<u>291.412.718.482</u>
Nợ phải trả không phân bổ				54.136.989.943
Tổng nợ phải trả				<u><u>345.549.708.425</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	55.551.627.636	152.040.947.355
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)	1.143.539.350.951	976.968.446.264
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	869.504.080.441	385.581.482.094
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	36.172.218.637	43.987.077.180
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.7)	10.492.657.408	9.162.304.463
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	545.787.441	930.912.770
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	<u>2.115.805.722.514</u>	<u>1.568.671.170.126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có số dư với các ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.246.345.310.500 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 783.750.288.149 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	2.734.405.440	2.754.214.523
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	866.769.675.001	382.827.267.571
Dự phòng đã lập	(2.734.405.440)	(2.754.214.523)
Giá trị thuần	<u>866.769.675.001</u>	<u>382.827.267.571</u>

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 56.007.437.995 Đồng Việt Nam (2019: cao hơn/thấp hơn 24.329.081.765 Đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”).

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Euro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ ngoại tệ bằng đồng Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ phải trả tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.8(a))	80.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.8(b))	-	200.000.000.000
Phải trả người bán	15.325.714.000	147.503.337
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	6.931.260.062	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	336.579.799	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng nợ phải trả tài chính	102.593.553.861	200.147.503.337
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.8(a))	180.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.8(b))	-	100.000.000.000
Phải trả người bán	1.821.660.000	147.503.337
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	6.715.802.717	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.820.609	23.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng nợ phải trả tài chính	188.875.283.326	123.647.503.337
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 507% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 331%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
(a) Của Công ty		
Cổ phiếu	140.855.829	2.483.033.664.300
Trái phiếu	12.610.034	13.581.898.921.515
Khác	39.584	2.988.979.226.003
(b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.550.759.539	24.578.092.319.170
Trái phiếu	55.000	5.527.035.000
Khác	565.250	374.002.300
	<u>1.704.885.236</u>	<u>43.637.905.168.288</u>

10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Báo cáo tình hình tài chính (trích dẫn):

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo năm trước VND	Phân loại lại VND	Số liệu sau khi phân loại lại VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN			
212.4	Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	23.500.000.000	25.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	23.500.000.000	(23.500.000.000)	-

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (trích dẫn)

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo năm trước VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi phân loại lại VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	664.800.000.000	23.500.000.000	688.300.000.000
	<i>Khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>23.500.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>

Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện phân loại lại khoản nhận ủy thác đầu tư từ khoản mục "Tài sản dài hạn khác" sang khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.945.623.750	1.790.760.150
Từ 2 – 5 năm	9.728.118.750	-
Trên 5 năm	6.647.547.813	-
	<u>18.321.290.313</u>	<u>1.790.760.150</u>

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Sự tái bùng phát và lan rộng trở lại của Covid-19 sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 là một sự kiện khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Công ty. Công ty đã thực hiện đánh giá về tác động của sự kiện này đối với hoạt động của Công ty, bao gồm khả năng thu hồi của các khoản cho vay khách hàng, lãi phải thu, và các khoản đầu tư và danh mục FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết luận là ảnh hưởng sẽ không trọng yếu trong tương lai gần. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, chưa có tổn thất tín dụng và tổn thất về giá cổ phiếu của danh mục FVTPL đáng kể nào phát sinh từ sự kiện này. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2021.

		
_____ Bùi Tuyết Mai Người lập	_____ Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán trưởng	 _____ Nguyễn Thị Tuyết Người đại diện theo pháp luật/ Tổng Giám đốc